



niǚ kòu

纽扣

Noun · button / buckle

Example Sentences

wǒ de yī fú shàng yǒu yí gè niǚ kòu

我的衣服上有一个纽扣。

There is a button on my clothes.

nǐ zhù yì dào tā xī zhuāng shàng nà kē tè bié de niǚ kòu le ma

你注意到他西装上那颗特别的纽扣了吗？

Did you notice that special button on his suit?

tā bù xiǎo xīn bǎ chèn shān de niǚ kòu nòng diào le

她不小心把衬衫的纽扣弄掉了。

She accidentally lost the button on her shirt.

Trace each character, then write the word on your own.

纽 纽 纽 纽 纽 纽 纽 纽 纽 纽

扣 扣 扣 扣 扣 扣 扣 扣 扣